

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		984.855.444.455	958.801.165.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.345.286.708	15.301.718.538
1. Tiền	111	V.01	21.345.286.708	15.301.718.538
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		483.208.338.521	409.250.252.569
1. Phải thu khách hàng	131		355.886.182.605	247.515.937.116
2. Trả trước cho người bán	132		58.757.625.186	83.699.439.907
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	68.638.658.072	78.109.002.888
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(74.127.342)	(74.127.342)
IV. Hàng tồn kho	140		430.726.043.674	463.743.491.521
1. Hàng tồn kho	141	V.04	430.726.043.674	463.743.491.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.575.775.552	70.505.703.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.194.242.851	6.436.009.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.160.440.380	20.115.982.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	12.320.000	181.811.322
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27.208.772.321	43.771.899.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		964.918.130.172	1.211.049.748.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		701.878.929.503	1.003.787.255.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	121.663.855.037	144.359.915.492
- Nguyên giá	222		368.172.635.316	385.449.471.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246.508.780.279)	(241.089.555.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	580.215.074.466	859.427.340.111
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		115.560.033.690	57.143.082.019
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68.400.279.190	1.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	49.886.443.888	56.977.351.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.726.689.388)	(1.432.269.581)
V. Tài sản dài hạn khác	260		126.619.166.979	128.659.410.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	126.561.348.136	128.595.480.966
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		57.818.843	63.930.000
VI. Lợi thế thương mại	269		20.860.000.000	21.460.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.949.773.574.627	2.169.850.914.552

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.486.050.414.674	1.731.969.842.340
I. Nợ ngắn hạn	310		1.112.184.015.543	1.120.534.517.246
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	392.090.147.104	466.483.356.852
2. Phải trả người bán	312		301.902.114.289	275.966.690.721
3. Người mua trả tiền trước	313		115.027.223.668	145.846.803.598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	51.271.681.190	32.035.270.570
5. Phải trả người lao động	315		39.377.339.302	38.874.312.592
6. Chi phí phải trả	316	V.17	74.618.595.740	47.377.976.894
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	133.838.545.584	108.293.124.893
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.058.368.666	5.656.981.126
II. Nợ dài hạn	330		373.866.399.131	611.435.325.094
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	4.255.820.641
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.829.220.243	19.538.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	356.037.178.888	587.383.472.079
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	257.212.131
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		344.796.881.485	336.584.782.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	344.796.881.485	336.584.782.707
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cô phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6.507.483.365)	(5.608.644.100)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.419.624.077	47.346.778.394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.585.893.634	10.049.470.792
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.921.660.599	(580.008.919)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		118.926.278.468	101.296.289.505
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.949.773.574.627	2.169.850.914.552

Ngày 14 tháng 02 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phùng Thanh Hiền

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV và lũy kế đến 31/12/2013

DVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	345.358.047.171	102.406.450.994	762.522.465.214	801.940.704.278
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	23	973.755.315	97.450.172	2.274.458.913	542.866.973
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	24	344.384.291.856	102.309.000.822	760.248.006.301	801.397.837.305
11	Giá vốn hàng bán	11	25	312.699.417.865	81.242.317.171	646.002.112.941	674.889.527.012
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		31.684.873.991	21.066.683.651	114.245.893.360	126.508.310.293
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.011.199.060	149.058.664	5.250.923.931	1.919.036.424
22	Chi phí tài chính	22	27	11.777.330.174	11.651.239.461	56.260.301.112	82.842.645.456
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	28	<i>12.169.212.587</i>	<i>11.058.658.264</i>	<i>52.454.312.606</i>	<i>78.351.897.256</i>
24	Chi phí bán hàng	24		0		0	128.559.578
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.612.837.669	21.949.125.961	45.475.686.691	87.490.094.808
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.305.905.208	(12.384.623.107)	17.760.829.488	(42.033.953.125)
31	Thu nhập khác	31	29	10.255.618.592	10.666.708.233	20.893.267.731	31.873.172.065
32	Chi phí khác	32	30	10.693.676.371	1.260.946.296	20.867.064.332	17.709.273.617
40	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(438.057.779)	9.405.761.937	26.203.399	14.163.898.448
45	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		0		0	0
50	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.867.847.429	(2.978.861.170)	17.787.032.887	(27.870.054.677)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	520.083.941	378.655.797	1.232.560.728	1.117.775.788
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		7.347.763.488	(3.357.516.967)	16.554.472.159	(28.987.830.465)
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		2.640.776.812	(3.344.846.295)	8.588.748.804	(10.192.133.414)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4.706.986.676	(12.670.672)	7.965.723.355	(18.795.697.051)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	33	523	(1)	886	(2.088)

Ngày 14 tháng 02 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hiền

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	697.082.981.512	959.277.713.493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(452.608.060.843)	(708.546.187.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(96.320.887.497)	(126.685.736.815)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(52.983.879.450)	(78.351.897.256)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(737.066.649)	(735.069.532)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	41.330.543.895	14.494.654.465
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(32.489.744.335)	(23.435.886.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.273.886.633	36.017.590.317
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(123.600.150.626)	(239.858.836.862)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	11.214.459.837	17.368.187.442
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.261.115.854	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.611.488.464	38.134.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.411.416.431	1.919.036.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.241.670.040)	(182.437.612.996)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	466.443.208.335	773.914.370.606
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(481.431.856.758)	(656.473.858.057)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.988.648.423)	117.330.752.549
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.043.568.170	(29.089.270.130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.301.718.538	44.390.988.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.345.286.708	15.301.718.538

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phùng Thanh Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, buro điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 07 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	77,48%	81,42%	Sản xuất điện
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
6. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (1)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0,00%	97,00%	Sản xuất điện

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705

Tổng số các công ty liên kết : 02 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 02 công ty

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, Mường La, tỉnh Sơn La	49,38%	49,38%
2	Công ty CP Thủy điện Nậm He (Công ty TNHH Sông Đà 706 trước đây) (*)	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	48,85%	48,85%

(*) Chuyển thành Công ty liên kết trong quý 2 năm 2013 do chuyển đổi thành Công ty cổ phần và giảm tỷ lệ sở hữu.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ..
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 704.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 702.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705.
7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn.
8. Báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.
9. Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7.
10. Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty CP Sông Đà 8.
11. Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty CP Thủy điện Nậm He.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Tiền mặt			3.797.390.836	6.079.966.867
Tiền gửi ngân hàng			17.547.895.872	9.221.751.671
Tiền đang chuyển				
Cộng			21.345.286.708	15.301.718.538
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
			-	-
Cộng			0	0
(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung				
(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
3 . Các khoản phải thu khác			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác			544.598.497	1.987.963.497
Phải thu BĐH Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La			7.447.009.980	820.518.879
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần			5.310.000.000	5.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng cổ phần)			4.160.000.000	5.160.000.000
Phải thu về lãi cho vay			502.914.940	293.079.492
Phải thu cổ tức được chia				216.738.063
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo			4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu khác			46.674.134.647	59.820.702.949
Cộng			68.638.658.072	78.109.002.888

4 . Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.069.919.301	24.102.339.647
Công cụ, dụng cụ	1.540.307.937	1.706.067.706
Chi phí SXKD dở dang (*)	317.656.790.638	354.064.053.700
Thành phẩm	85.504.664.016	81.088.898.187
Hàng gửi đi bán	2.954.361.782	2.782.132.281
Cộng giá gốc hàng tồn kho	430.726.043.674	463.743.491.521

5 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT		169.491.322
Thuế TNDN	12.320.000	12.320.000
Cộng	12.320.000	181.811.322

6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	107.546.778	91.259.601
Tạm ứng	25.473.882.543	43.638.296.865
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.627.343.000	42.343.000
Cộng	27.208.772.321	43.771.899.466

7 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	12.170.058.362	271.290.578.370	98.827.497.402	3.161.336.886	385.449.471.020
Tăng trong năm	72.727.273	36.036.887.736	8.145.010.215	0	44.254.625.224
- Mua sắm	72.727.273	36.036.887.736	8.145.010.215		44.254.625.224
Giảm trong năm	57.391.131	23.862.549.126	35.823.140.101	1.788.380.570	61.531.460.928
- Thanh lý, nhượng bán		15.036.693.898	23.983.866.306	15.751.636	39.036.311.840
- Giảm khác	57.391.131	8.825.855.228	11.839.273.795	1.772.628.934	22.495.149.088
Số cuối năm	12.185.394.504	283.464.916.980	71.149.367.516	1.372.956.316	368.172.635.316
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	5.865.813.374	177.596.592.095	55.444.971.456	2.182.178.603	241.089.555.528
Tăng trong năm	777.839.150	23.735.147.230	9.769.701.082	315.427.187	34.598.114.649
- Trích khấu hao TSCĐ	777.839.150	23.735.147.230	9.769.701.082	315.427.187	34.598.114.649
Giảm trong năm	29.263.950	13.098.161.354	14.744.111.443	1.307.353.151	29.178.889.898
- Thanh lý, nhượng bán		10.113.451.498	9.895.764.887	15.751.636	20.024.968.021
- Giảm khác	29.263.950	2.984.709.856	4.848.346.556	1.291.601.515	9.153.921.877
Số cuối năm	6.614.388.574	188.233.577.971	50.470.561.095	1.190.252.639	246.508.780.279
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.304.244.988	93.693.986.275	43.382.525.946	979.158.283	144.359.915.492
Số cuối năm	5.571.005.930	95.231.339.009	20.678.806.421	182.703.677	121.663.855.037

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	579.567.495.458	858.613.095.648
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.120.990.471
Thủy điện Yantansien	460.090.134.450	386.597.161.308
Thủy điện Nậm He		310.912.856.961
Thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360	52.222.671.360
Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh	32.741.806.857	21.372.653.564
Thủy điện Sập Việt		53.070.494.542
Thủy điện Nậm Thi	7.778.724.277	7.778.724.277
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 3	763.041.821	763.041.821
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 4	1.862.420.592	1.850.040.592
Các công trình khác	6.945.246.399	6.882.001.521
Mua sắm tài sản	554.199.008	808.744.463
Sửa chữa lớn TSCĐ	93.380.000	5.500.000
Cộng	580.215.074.466	859.427.340.111

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	159.800	159.800	1.598.000.000	1.598.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	6.350.500	0	66.802.279.190	
Cộng			68.400.279.190	1.598.000.000

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)		274.832		4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)		26.100		458.773.487
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	562.700	770.000	6.060.400.000	7.700.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7	114.000	114.000	1.140.000.000	1.140.000.000
Cộng			49.886.443.888	56.977.351.600

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên TTCK tập trung
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá sổ sách	Giá thị trường (*)	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	178.325	3.687.265.268	1.123.447.500	(2.563.817.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	179.770	1.798.778.620	1.635.907.000	(162.871.620)
		5.486.043.888	2.759.354.500	(2.726.689.388)

(*) Giá thị trường ngày 31/12/2013

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	6.868.385.647	5.785.662.055
Giá trị thương hiệu Sông Đà	103.689.418	199.193.103
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (*)	83.696.207.573	83.696.207.573
Chi phí thuê dài hạn tầng 7 nhà HH4	22.855.089.224	23.453.912.528
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.137.976.274	11.560.505.707
Cộng	126.561.348.136	128.595.480.966

(*) Lợi thế lô đất 5.576 m2 tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn, đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và Nhà ở Cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định lại theo giá thị trường.

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31/12/2013	01/01/2013		
		VND	VND		
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động thu tiền bán bất động sản					
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
Cộng		0	0		
13 . Tài sản dài hạn khác		31/12/2013	01/01/2013		
		VND	VND		
Các khoản thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		57.818.843	63.930.000		
Cộng		57.818.843	63.930.000		
14 . Lợi thế thương mại		01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2013
				VND	VND
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP ĐT XD Thủy điện		21.460.000.000		600.000.000	20.860.000.000
Cộng		21.460.000.000	0	600.000.000	20.860.000.000
15 . Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2013	01/01/2013		
		VND	VND		
Vay ngân hàng và cá nhân		376.330.609.604	452.208.111.853		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		15.759.537.500	14.275.244.999		
Cộng		392.090.147.104	466.483.356.852		

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 01.2013/SD7/HĐHM	Ngân hàng ĐT và Phát triển	1 %/tháng	9 tháng	107.300.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2013/SD7-TĐLC	NH TMCP Công thương VN	0,96%/tháng	9 tháng	148.655.922.051	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 04-2011/SD7-TĐBC	NH TMCP Công thương VN	0,96%/tháng	9 tháng	11.735.143.586	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 440/12/TD/XII	NH TMCP An Bình- CN Sơn La	1,08%/tháng	6 tháng	29.993.755.259	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD	NH ĐTPT tỉnh Lai Châu	1 %/tháng	11 tháng	710.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn	NH. ĐTPT Sơn La	0,92%/tháng	7 tháng	67.215.788.708	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	0,3%/tháng	6 tháng	10.720.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Cộng				376.330.609.604	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	47.722.551.696	28.450.304.938
Thuế TNDN	1.703.601.018	1.207.108.783
Thuế thu nhập cá nhân	1.419.955.576	2.017.092.792
Thuế tài nguyên	166.489.333	117.268.186
Thuế nhà đất	28.858.388	52.893.734
Tiền thuê đất		4.000.000
Các loại thuế khác	15.585.956	
Các khoản phí, lệ phí	119.130.893	173.440.137
Các khoản phải nộp khác	95.508.330	13.162.000
Cộng	51.271.681.190	32.035.270.570

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	1.562.276.808	37.011.647.111
Phí thầu phụ trích trước	7.761.343.522	1.856.980.449
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	371.717.518
Chi phí lãi vay trích trước	2.418.774.251	2.948.341.095
Chi phí trích trước thuê văn phòng	3.325.518.318	3.664.467.018
Chi phí vật tư tạm nhập	298.320.915	
Chi phí phải trả khác	59.252.361.926	1.524.823.703
Cộng	74.618.595.740	47.377.976.894

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.704.716.189	3.712.070.114
Bảo hiểm xã hội	10.348.166.818	9.880.346.265
Bảo hiểm y tế	1.598.033.181	1.539.067.794
Bảo hiểm thất nghiệp	572.911.571	547.746.912
Cổ tức phải trả	35.221.623.922	27.227.418.660
Các khoản phải trả TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ	8.964.746.957	
Các khoản phải trả phải nộp khác	73.428.346.946	65.386.475.148
Cộng	133.838.545.584	108.293.124.893

19 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV Công ty CP Someco Sông Đà	16.749.220.243	18.448.820.243
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.040.000.000	1.040.000.000
Cộng	40.000.000	50.000.000
	17.829.220.243	19.538.820.243

20 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	356.037.178.888	587.383.472.079
Cộng	356.037.178.888	587.383.472.079

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	6.368.937.500	6.368.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	8.385.000.000	1.760.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	6.537.408.800	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	10.000.000.000	4.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
SacomBank	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	3.829.200.000	1.950.600.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	332.626.170.088	0	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	4.050.000.000	0	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			371.796.716.388	15.759.537.500	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	0	(5.608.644.100)	47.346.778.394	10.049.470.792	(580.008.919)	336.584.782.707
2. Tăng trong kỳ này	0	0	0	(898.839.265)	3.072.845.683	1.536.422.842	8.394.087.405	12.104.516.665
Tăng vốn trong kỳ								0
Lợi nhuận tăng trong kỳ							7.965.723.355	7.965.723.355
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ								0
Tăng khác trong kỳ				(898.839.265)	3.072.845.683	1.536.422.842	428.364.050	4.138.793.310
3. Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	3.892.417.887	3.892.417.887
Phân phối LN của Công ty mẹ								0
Giảm khác trong kỳ							3.892.417.887	3.892.417.887
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	0	(6.507.483.365)	50.419.624.077	11.585.893.634	3.921.660.599	344.796.881.485

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	429.842.981.197	533.621.363.554
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	288.835.041.607	209.927.769.048
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	43.844.442.410	58.391.571.676
Cộng	762.522.465.214	801.940.704.278

23 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.274.458.913	542.866.973
Cộng	2.274.458.913	542.866.973

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	427.568.522.284	533.078.496.581
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	288.835.041.607	209.927.769.048
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	43.844.442.410	58.391.571.676
Cộng	760.248.006.301	801.397.837.305

25 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	375.660.485.608	469.539.562.158
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	249.526.645.134	170.652.492.125
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20.814.982.199	34.697.472.729
Cộng	646.002.112.941	674.889.527.012

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.936.891.918	762.173.424
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia(*)	298.735.500	1.156.863.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.296.513	
Cộng	5.250.923.931	1.919.036.424

(*)Giảm khoản cổ tức 2011 đã ghi nhận phải thu CTCP Someco Sông Đà

27 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	52.454.312.606	78.351.897.256
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	5.304.030.919	698.167.003
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(2.973.161.838)	(498.691.530)
Chi phí tài chính khác	1.475.119.425	4.291.272.727
Cộng	56.260.301.112	82.842.645.456

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.232.560.728	1.117.775.788
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.232.560.728	1.117.775.788

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	0	
Cộng	0	0
33 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.554.472.159	(28.987.830.465)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.588.748.804	(10.192.133.414)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.965.723.355	(18.795.697.051)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	886	(2.088)
34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.034.459.742	533.755.726.979
Chi phí nhân công	103.721.669.945	114.376.227.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.573.889.982	38.125.409.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.541.524.167	67.863.228.144
Chi phí khác bằng tiền	7.606.255.796	8.387.589.995
Cộng	691.477.799.632	762.508.181.398

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.345.286.708		15.301.718.538	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.524.840.677	(74.127.342)	325.624.940.004	(74.127.342)
Đầu tư dài hạn khác	49.886.443.888	(2.726.689.388)	56.977.351.600	(1.432.269.581)
	495.756.571.273	(2.800.816.730)	397.904.010.142	(1.506.396.923)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			748.127.325.992	1.053.866.828.931
Phải trả người bán, phải trả khác			453.569.880.116	408.054.456.498
Chi phí phải trả			74.618.595.740	47.377.976.894
			1.276.315.801.848	1.509.299.262.323

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Sản xuất thủy điện	KD khác	Công
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	427.568.522.284	288.835.041.607	0	43.844.442.410	760.248.006.301
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	51.908.036.676	39.308.396.473	0	23.029.460.211	114.245.893.360
3. Doanh thu hoạt động tài chính					5.250.923.931
4. Chi phí không phân bổ					101.735.987.803
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.760.829.488
6. Tài sản bộ phận	578.080.081.613	454.029.192.401	624.236.017.733	181.072.948.533	1.837.418.240.280
8. Tài sản không phân bổ					112.355.334.347
Tổng Tài sản					1.949.773.574.627
9. Nợ phải trả bộ phận	580.392.400.571	315.395.774.938	416.007.720.035	37.313.395.404	1.349.109.290.948
10. Nợ phải trả không phân bổ					136.941.123.726
Tổng Nợ phải trả					1.486.050.414.674

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc

Phùng Thanh Hiền

Phạm Minh Thuận